

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SRA)

CTCP Sara Việt Nam

Ngày 29/12/2023	3,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-5.4%	-

DT thuần
2023

40.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼66.2| -62.0%

LN thuần
2023

3.05

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.1| -91.1%

LN sau thuế
2023

4.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼28.7| -85.3%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

15.0%

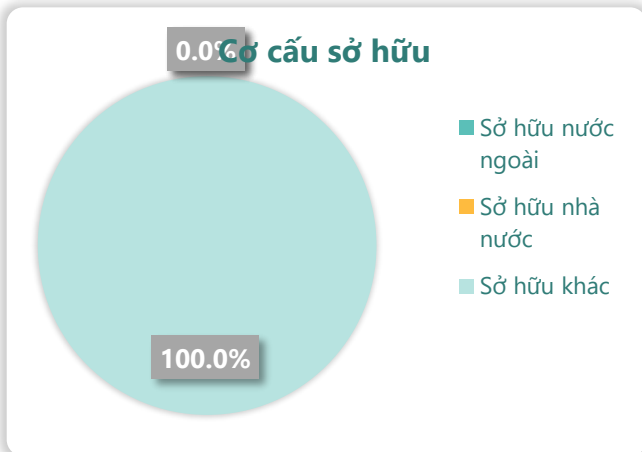
YoY: +/-▼ 17.1%

ROE
2023

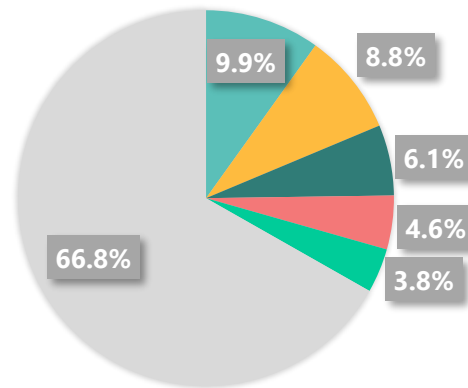
0.8%

YoY: +/-▼ 4.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,000 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	151
Số lượng CPLH (CP)	43,199,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	287,440
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.82
EPS	199
P/E	17.6

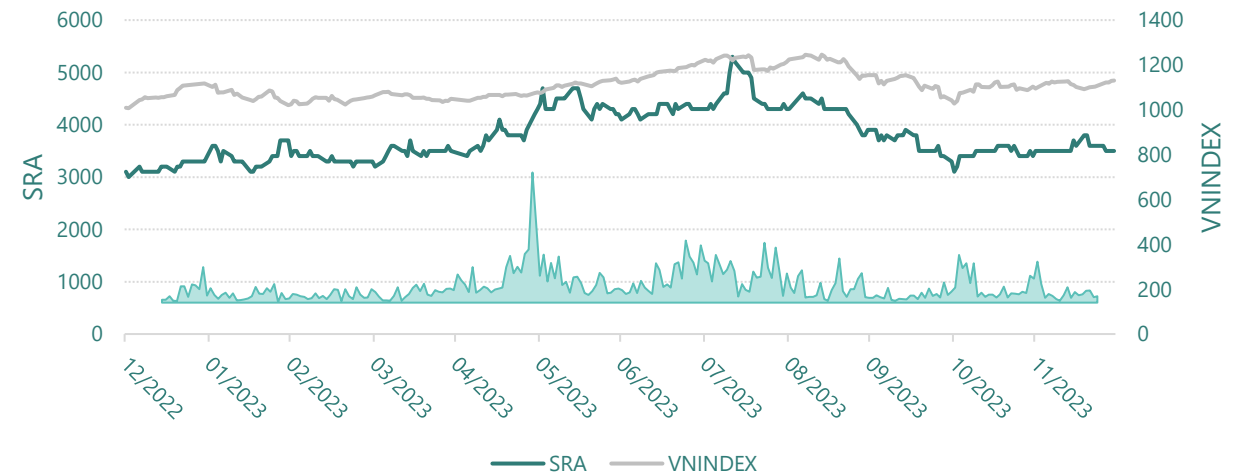


Cơ cấu cổ đông



- Hoàng Văn Ba (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Quách Việt
- Lê Nam Hùng
- Lê Thị Tuyết
- Lê Thu Huyền
- Khác

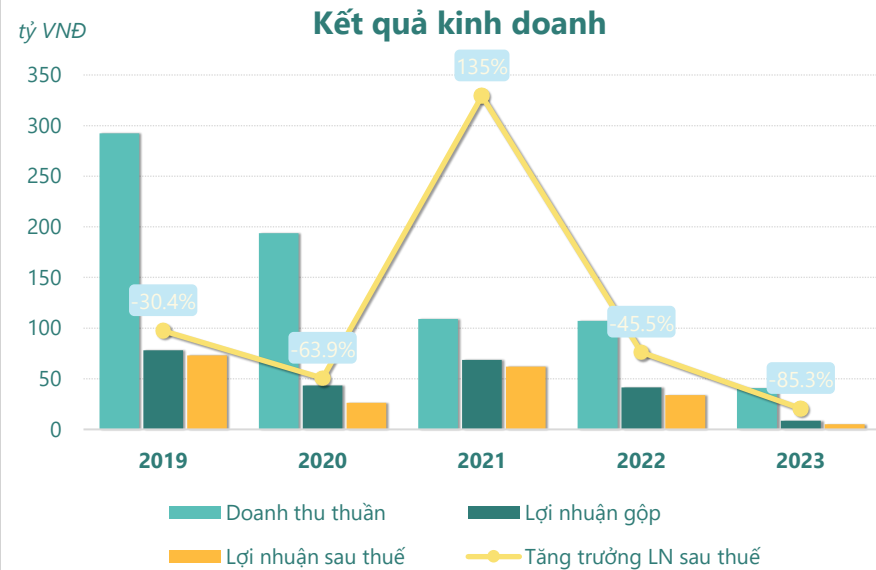
Lịch sử giá



Năm **2023**, **SRA** ghi nhận doanh thu thuần **40.77** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 62.0%** và **giảm 85.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

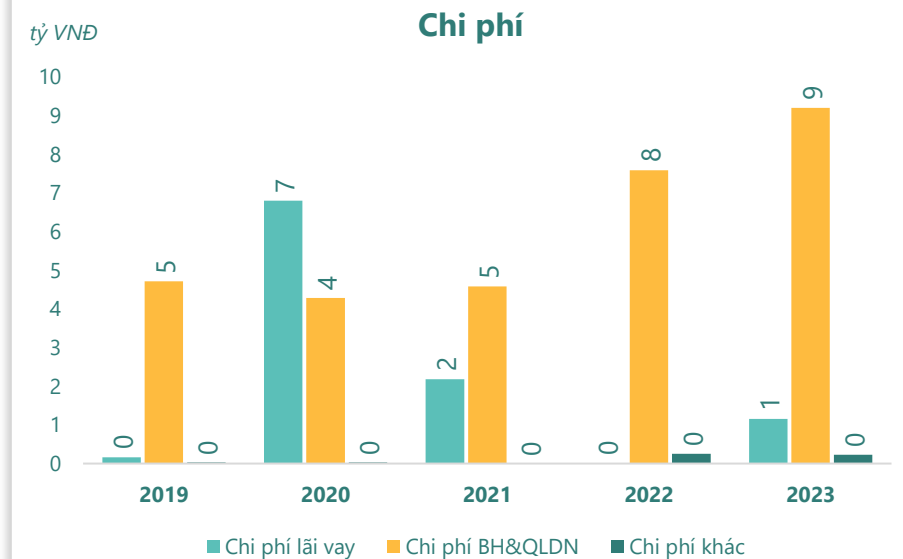
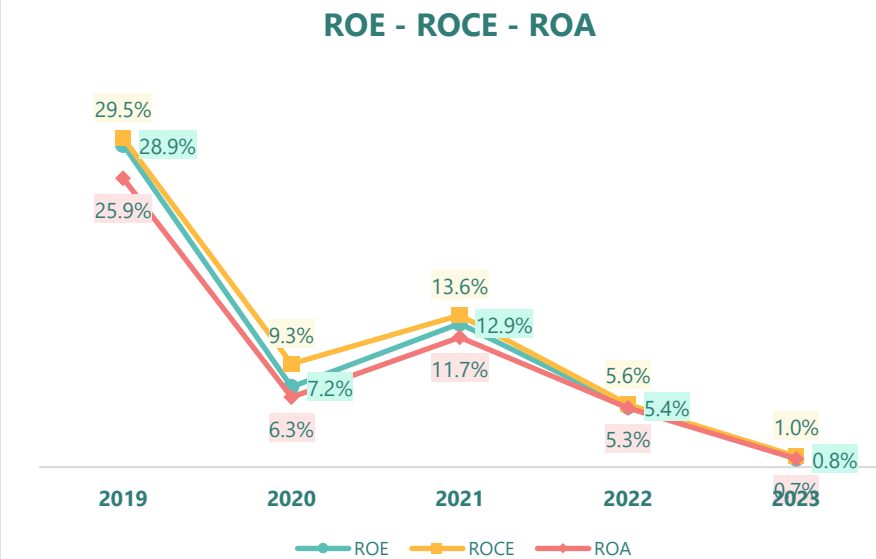
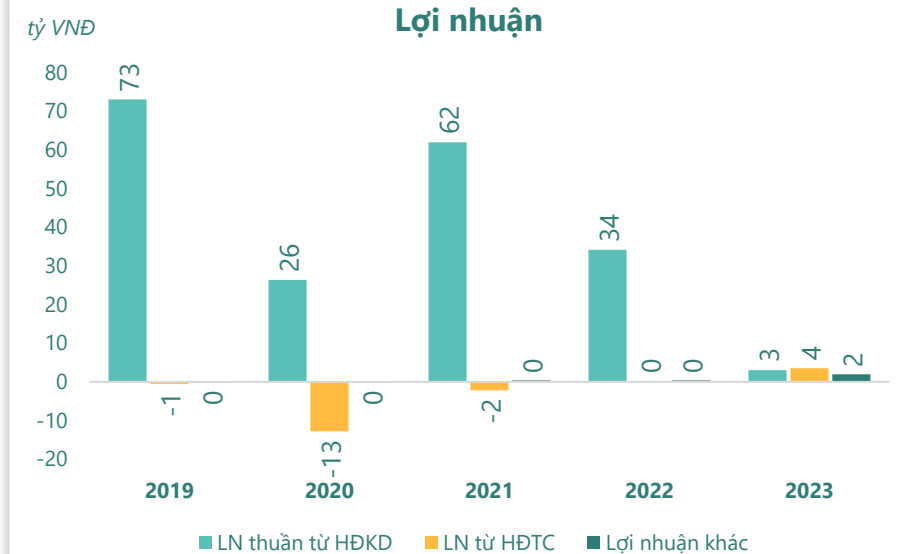
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SRA có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.05** tỷ đồng, **giảm đi 31.06** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (39.69 tỷ đồng) là 36.64 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

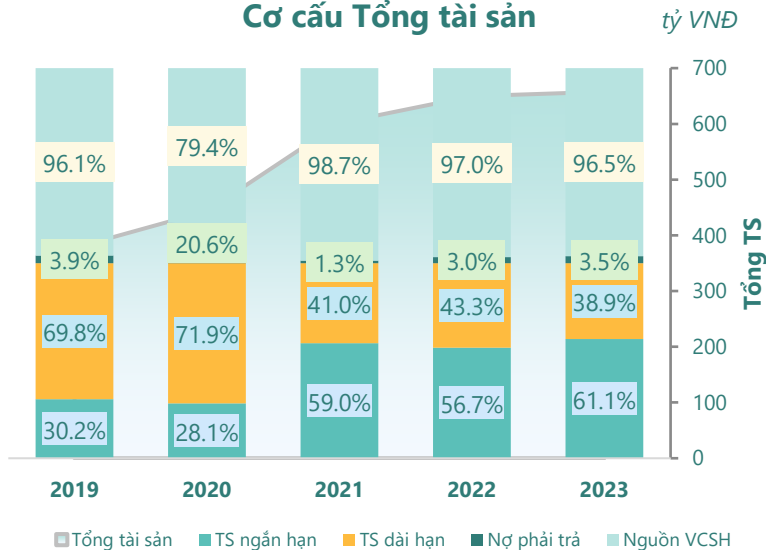
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **1.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **9.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SRA năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **0.77%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

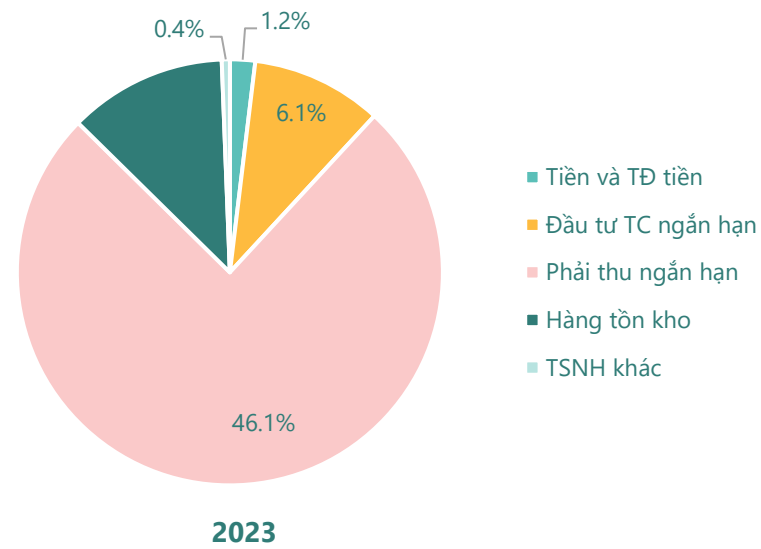
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SRA** năm 2023 tăng trưởng **1.21%** so với năm trước, đạt **657.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

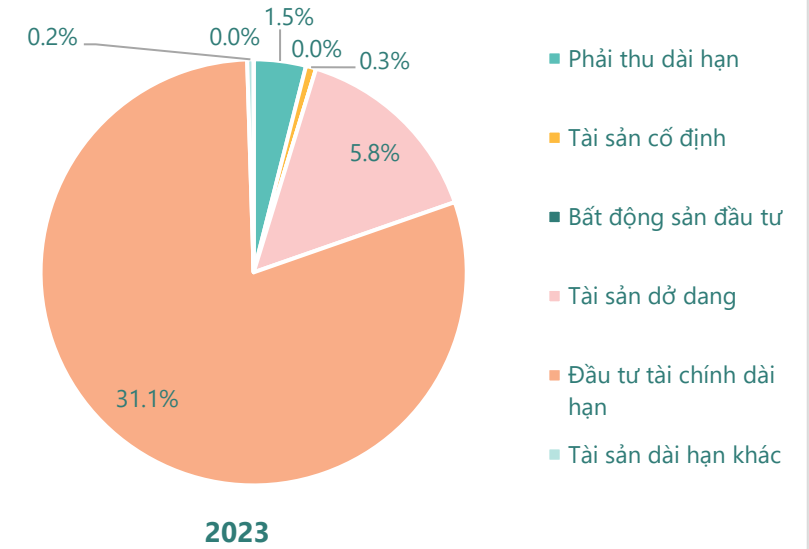
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SRA đạt **401.8** tỷ đồng, tăng trưởng **9.08%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **61.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.34% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

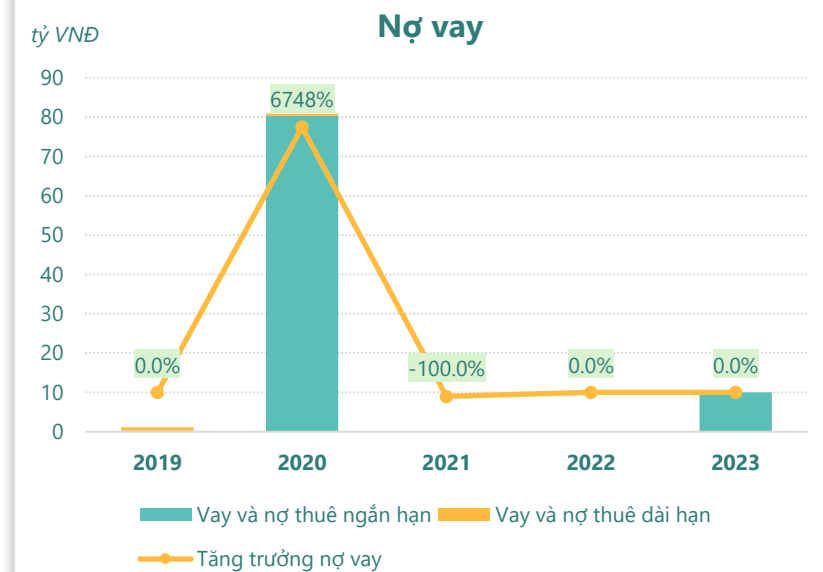
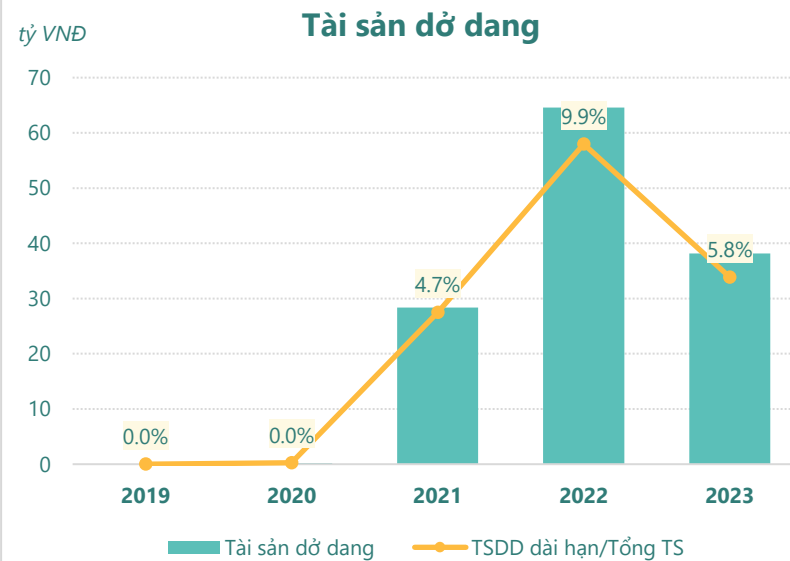
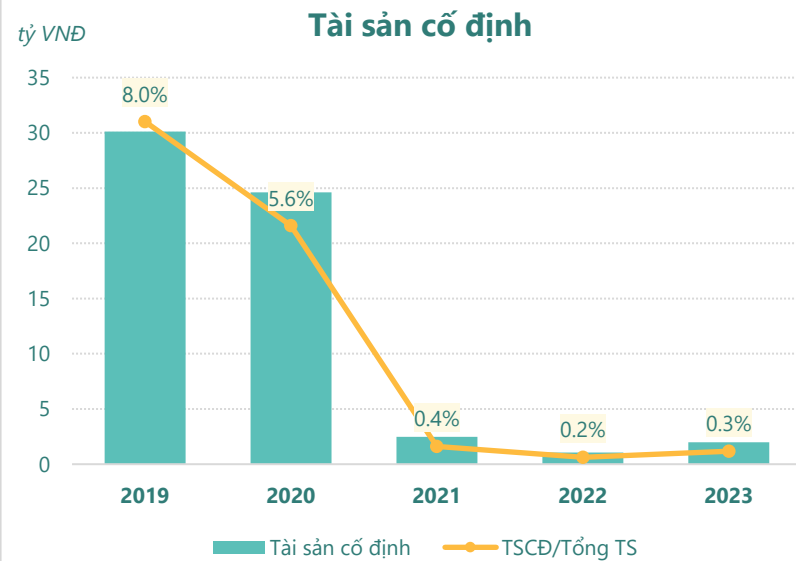
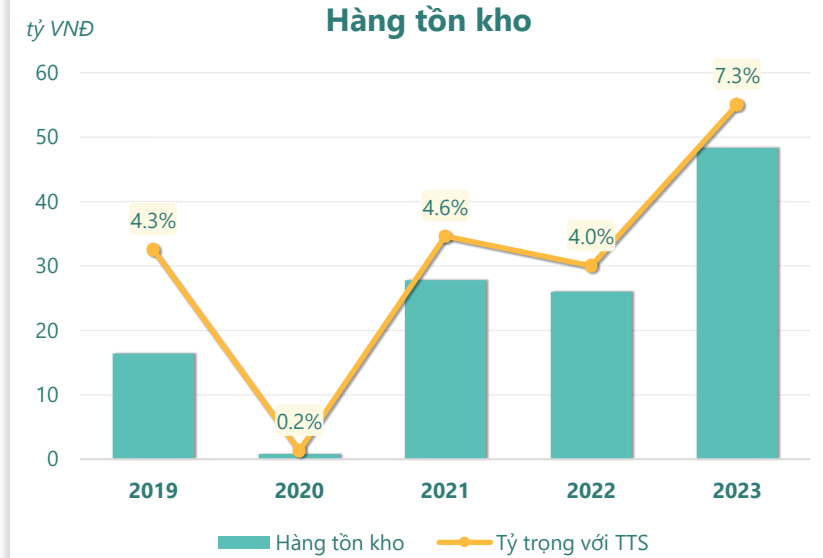
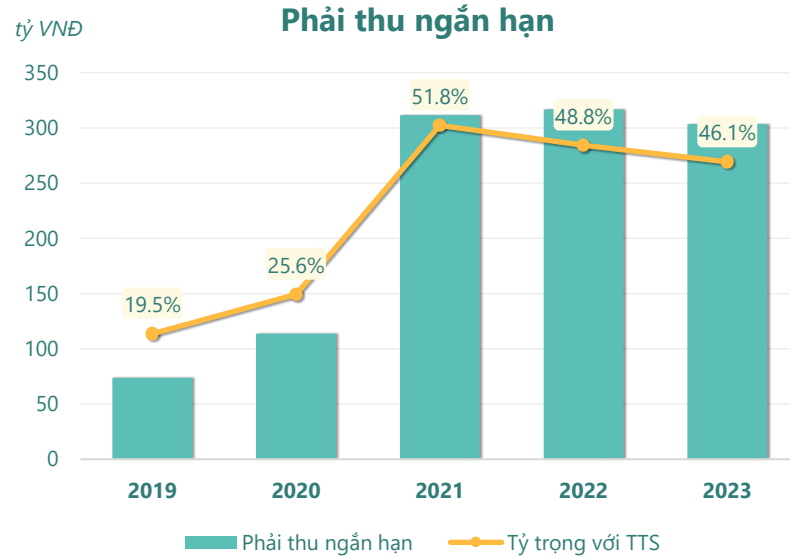
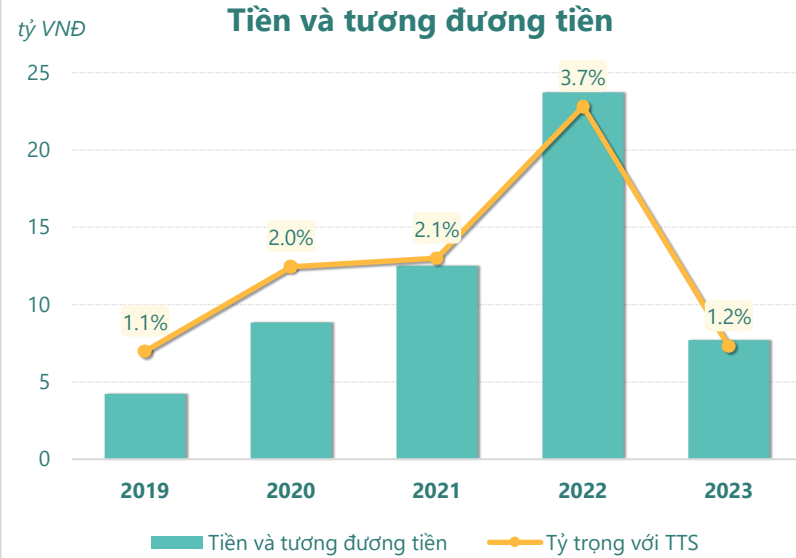
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



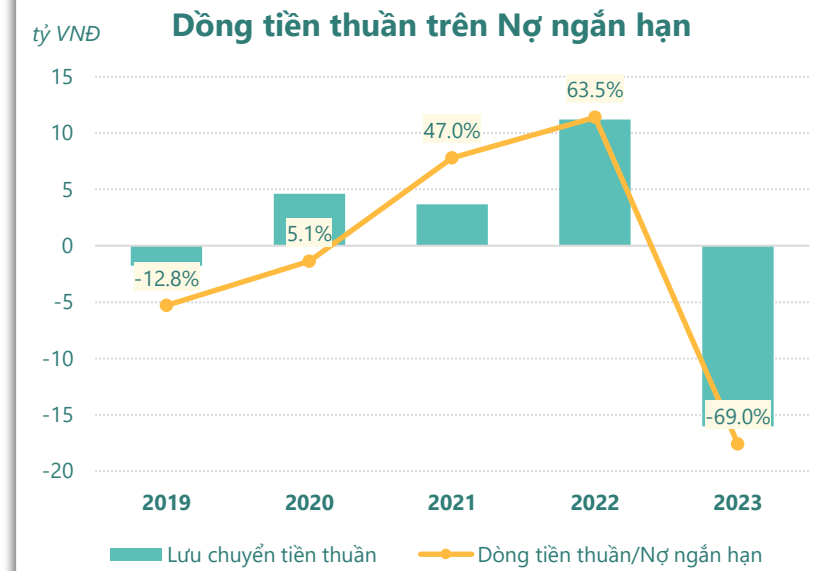
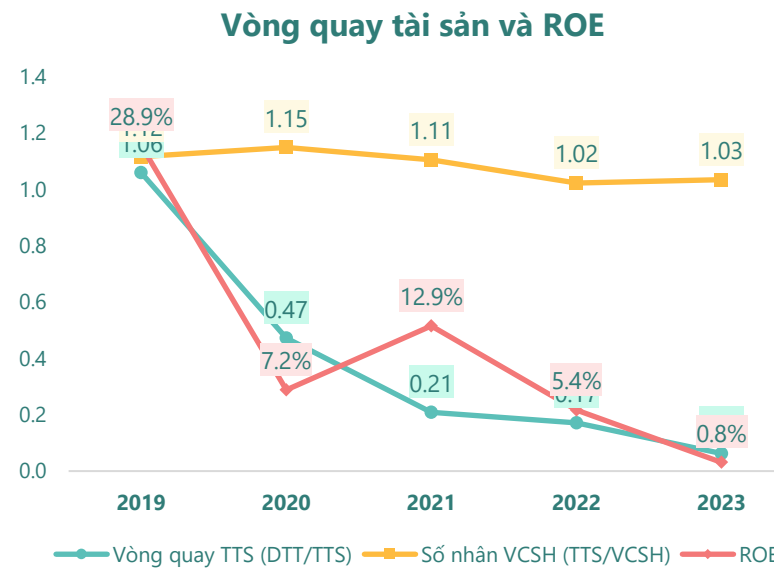
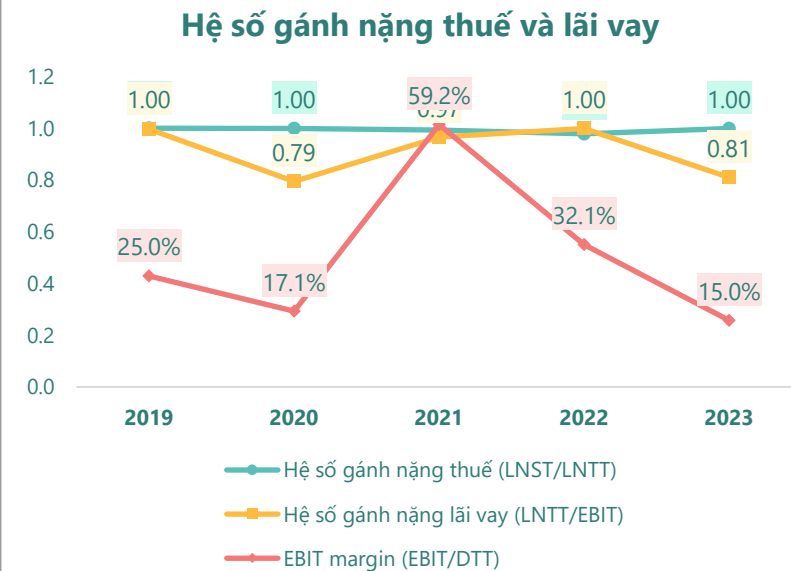
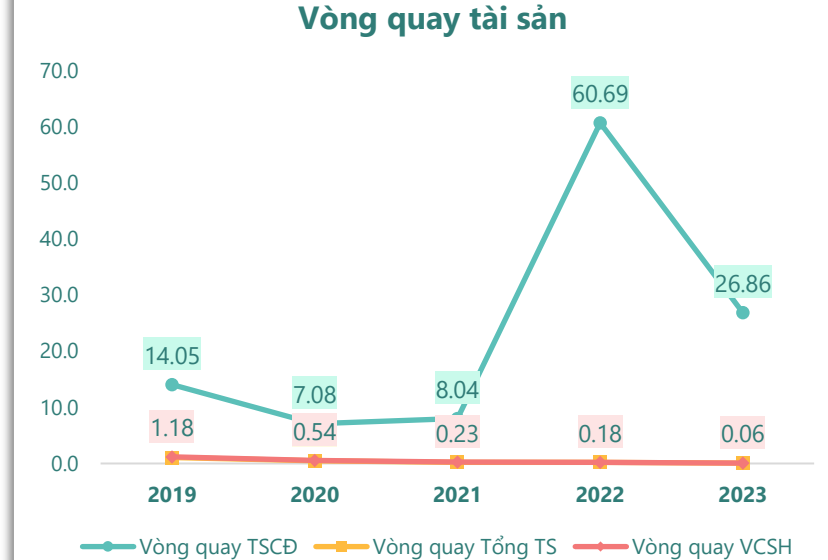
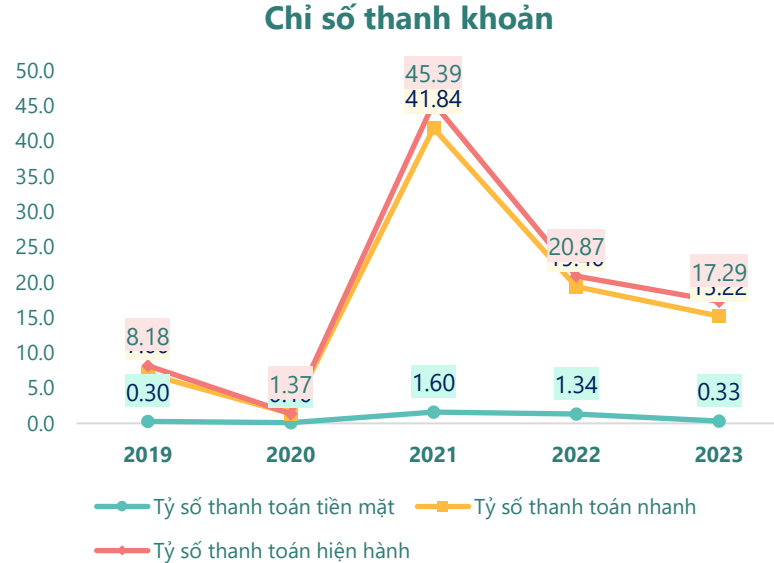
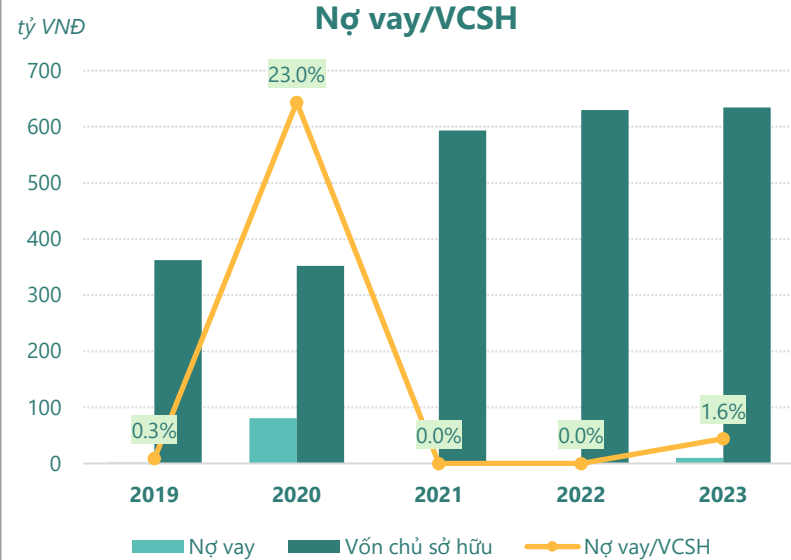
Tài sản dài hạn đạt **255.7** tỷ đồng giảm **9.09%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **31.1%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	194	109	107	40.8
Giá vốn hàng bán	150	40.2	65.8	32.0
Lợi nhuận gộp	43.4	68.7	41.5	8.73
Doanh thu HĐTC	3.03	0.01	0.22	4.83
Chi phí TC	15.8	2.21	0.01	1.31
Chi phí lãi vay	6.80	2.18	0.01	1.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.65	1.27	1.40	1.27
Chi phí QLDN	3.63	3.32	6.19	7.94
LN thuần từ HĐKD	26.4	62.0	34.1	3.05
Lợi nhuận khác	-0.02	0.35	0.35	1.92
LN trước thuế	26.3	62.3	34.5	4.97
Lợi nhuận sau thuế	26.3	61.9	33.7	4.96
LNST của CĐ cty mẹ	25.7	60.9	33.2	4.88

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-37.2	-32.7	28.3	-92.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.86	-63.6	-15.9	66.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.7	99.9	-1.20	10.0
Tiền đầu kỳ	4.22	8.83	12.5	23.7
Lưu chuyển tiền thuần	4.62	3.68	11.2	-16.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.83	12.5	23.7	7.70

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	444	601	650	658
Tài sản ngắn hạn	125	355	368	402
Tiền và tương đương tiền	8.83	12.5	23.7	7.70
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	40.0
Phải thu ngắn hạn	114	312	317	303
Hàng tồn kho	0.79	27.8	26.0	48.3
Tài sản ngắn hạn khác	1.70	2.79	1.94	2.46
Tài sản dài hạn	319	247	281	256
Phải thu dài hạn	89.6	10.1	10.1	10.1
Tài sản cố định	24.6	2.49	1.05	1.99
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.19	28.4	64.6	38.2
Đầu tư tài chính dài hạn	204	204	204	204
Tài sản dài hạn khác	0.01	1.50	1.37	1.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	91.6	7.81	19.8	23.2
Nợ ngắn hạn	90.9	7.81	17.7	23.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	80.3	0	0	10.0
Phải trả người bán ngắn hạn	5.08	3.84	14.5	9.01
Nợ dài hạn	0.63	0	2.12	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0.63	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	594	630	634
Vốn chủ sở hữu	352	594	630	634
Vốn điều lệ	252	432	432	432
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0